TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số: 88 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai *(đính kèm Báo cáo)*.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2022 tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước *(đính kèm văn bản số 491/CN-TCKT ngày 20/7/2022)*.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/7/2022 tại đường dẫn *https://dowaco.vn/quan-he-co-dong*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Nguyễn Cao Hà

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỀN/CÔNG TY/CBTT/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI c=VN l=Thành phố Biên Hòa
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-07-29 15:47+07:00

TỔNG CÔNG TY SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý II (năm nay)	Quý II (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	297.125.236.981	309.419.688.885	597.574.352.068	591.162.751.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				4.955.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297.125.236.981	309.419.688.885	597.574.352.068	591.157.795.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	191.386.241.795	175.024.002.603	380.342.600.063	346.644.714.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.738.995.186	134.395.686.282	217.231.752.005	244.513.081.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	147.410.015.816	80.106.459.118	148.883.444.523	83.038.579.763
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.229.024.284	8.895.802.156	18.829.010.313	23.916.843.465
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.229.024.284	8.895.802.156	18.829.010.313	23.916.843.465
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.582.377.136)	(1.750.063.137)	(2.900.480.700)	(2.559.430.890)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16.095.038.243	15.480.346.314	31.361.992.263	30.909.566.785
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	17.449.076.750	15.685.045.568	31.867.982.149	29.592.411.170
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		209.793.494.589	172.690.888.225	281.155.731.103	240.573.408.613
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.756.011.834	1.833.379.909	3.035.142.667	3.055.619.612
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.244.724.084	663.176.250	1.953.454.036	1.274.146.365
14. Lợi nhuận khác	40		511.287.750	1.170.203.659	1.081.688.631	1.781.473.247
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		210.304.782.339	173.861.091.884	282.237.419.734	242.354.881.860
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.282.401.569	9.645.515.301	15.507.684.630	13.732.821.489
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		9.937.031		19.874.063
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		199.022.380.770	164.205.639.552	266.729.735.104	228.602.186.308
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		195.845.240.621	159.257.181.085	260.422.383.625	219.713.041.304
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.177.140.149	4.948.458.467	6.307.351.479	8.889.145.004
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		2.056	1.638	2.056	1.638
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.056	1.638	2.056	1.638

Biên Hoà, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**892.105.921.904**	**710.119.791.548**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**342.168.833.887**	**254.191.905.361**
1. Tiền	111		59.168.833.887	81.191.905.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		283.000.000.000	173.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**421.771.917.124**	**316.608.705.892**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		421.771.917.124	316.608.705.892
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.566.288.369**	**83.568.296.375**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	48.376.246.965	59.313.779.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	15.154.143.008	16.764.695.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	13.336.850.059	10.790.772.934
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(3.300.951.663)	(3.300.951.663)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**45.902.923.801**	**51.142.832.910**
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	45.902.923.801	51.142.832.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.695.958.723**	**4.608.051.010**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		367.119.792	297.634.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.090.578.018	3.735.396.590
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	5.238.260.913	575.020.033
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.969.862.148.600**	**3.060.507.240.814**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	**220**		**2.723.704.082.683**	**2.846.059.235.643**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.428.237.678.225	2.546.827.695.937
- Nguyên giá	222		*5.022.605.453.595*	*4.988.797.536.485*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(2.594.367.775.370)*	*(2.441.969.840.548)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	295.466.404.458	299.231.539.706
- Nguyên giá	228		*356.533.750.291*	*356.533.750.291*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(61.067.345.833)*	*(57.302.210.585)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**847.360.859**	**872.756.069**
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(422.399.648)	(397.004.438)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**185.155.096.639**	**155.086.316.974**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	185.155.096.639	155.086.316.974
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	**250**	**VI.2**	**52.533.403.457**	**50.450.184.157**

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.463.680.967	47.380.461.667
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.622.204.962**	**8.038.747.971**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	7.622.204.962	8.038.747.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.861.968.070.504**	**3.770.627.032.362**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.585.811.284.226**	**1.726.644.726.658**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**646.108.565.959**	**599.761.962.263**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	63.390.448.927	57.659.525.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	26.745.188.205	12.472.716.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	22.655.464.971	14.454.324.701
4. Phải trả người lao động	314		35.200.843.159	62.789.242.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	14.689.451.750	18.588.437.098
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	19.790.350.997	11.893.758.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	413.557.303.825	391.763.636.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.302.436.517	940.190.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		46.777.077.608	29.200.131.570
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trá phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**939.702.718.267**	**1.126.882.764.395**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	6.669.755.089	6.669.755.089
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn hạn khác	337	VI.19	2.808.272.062	2.888.609.664
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	930.224.691.116	1.117.324.399.642
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.276.156.786.278**	**2.043.982.305.704**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.24**	**2.276.156.786.278**	**2.043.982.305.704**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		118.520.157.819	118.520.157.819
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.805.945.789	121.215.711.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		715.554.892.610	530.802.302.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		455.560.114.668	530.802.302.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259.994.777.942	

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		117.292.862.660	111.461.206.962
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.26**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.861.968.070.504**	**3.770.627.032.362**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dụ án			

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**282.237.419.734**	**242.354.881.860**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		156.732.262.245	139.113.411.509
Các khoản dự phòng	03		2.362.246.517	3.310.490.146
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(137.106.107.943)	(78.036.251.325)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.957.176.389)	(343.391.137)
Chi phí lãi vay	06		18.829.010.313	23.916.843.465
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**315.097.654.477**	**330.315.984.518**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.854.531.257	(5.205.359.876)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.239.909.109	(11.259.153.737)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.178.152.158)	(16.690.849.181)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		347.057.604	7.608.302.305
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.907.220.808)	(25.576.992.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.835.470.296)	(1.017.516.643)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.980.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.981.288.492)	(8.713.192.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**246.640.000.693**	**269.461.223.085**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.845.634.353)	(54.608.375.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(107.000.000.000)	(230.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	14.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.914.071.192	4.396.160.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(131.178.835.888)**	**(266.212.215.247)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		258.173.787.684	230.637.092.343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(285.544.162.663)	(345.292.848.323)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(113.861.300)	(48.887.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27.484.236.279)**	**185.295.357.020**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**87.976.928.526**	**188.544.364.858**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**254.191.905.361**	**109.266.207.775**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	**(3.830.887)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	4.1	**342.168.833.887**	**297.806.741.746**

Biên Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6- Cấu trúc doanh nghiệp:
- Danh sách các Công ty con:
+ Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
+ Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
+ Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
+ Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
+ Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
+ Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
+ Chi nhánh Cấp nước Long Bình
+ Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
+ Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
+ Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
+ Chi nhánh Cấp nước Tân Định
+ Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
+ Chi nhánh Cấp nước Long Thành
+ Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng việt Nam :
2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6- Nguyên tác kế toán nợ phải thu
Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
   - Các khoản dự phòng;
   - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

1. Tiền	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
- Tiền mặt	237.210.915		428.331.106	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.931.622.972		80.763.574.255	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	283.000.000.000		173.000.000.000	
Cộng	**342.168.833.887**	-	**254.191.905.361**	-

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**GT hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**GT hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cộng						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b1) Ngắn hạn	-		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	421.771.917.124	421.771.917.124	316.608.705.892	316.608.705.892
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	**57.800.368.003**		**49.463.680.967**	**51.550.368.003**		**47.380.461.667**
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		16.682.623.810	7.800.368.003		16.482.013.815
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	50.000.000.000		32.781.057.157	43.750.000.000		30.898.447.852
Cộng :	**57.800.368.003**	-	**49.463.680.967**	**51.550.368.003**	-	**47.380.461.667**
			-			-

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	**48.376.246.965**	-	**59.313.779.729**	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước	42.309.577.445		53.058.422.968	
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	6.025.923.617		6.218.315.031	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ_LKW)	40.745.903		37.041.730	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-		-	
Cộng	**48.376.246.965**		**59.313.779.729**	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	314.790.345		293.508.224	
Công ty CP Cấp nước Gia Tân				
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	2.745.432			
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	5.236.380			
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-			
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-			
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	3.464.950		505.523.278	
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	224.825		185.150	
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	6.909.100		4.600.035	
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-		2.879.976	
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	-		15.795.382	
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-			
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	545.450			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG				
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	-			
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI.	-			
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-		1.100.000	
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-		1.199.990	
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-			

4. Trả trước cho người bán:	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	***15.154.143.008***	-	***16.764.695.375***	-

- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	15.154.143.008		16.764.695.375	
- Các khoản trả trước cho người bán khác				
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-		-	
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:				
Cộng	**15.154.143.008**		**16.764.695.375**	

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**13.336.850.059**	-	**10.790.772.934**	-
Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
Thuế TNCN phải thu	140.051.514			
Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 1	4.016.570.551		4.016.570.551	
Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XDCB				
Cổ tức phải thu	1.266.300.000			
Tạm ứng	1.680.847.601		959.919.368	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn				
BHXH, BHYT, BHTN	1.170.558.190		992.926.532	
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2	63.418.182		63.418.182	
Thu học phí khóa đào tạo CĐ XD CTN	290.813.000		421.001.000	
Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ốc Đảo Xanh)	240.000.000		240.000.000	
Phải thu khác	3.872.091.521		3.500.737.801	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2	-		-	
Cộng	**13.336.850.059**		**10.790.772.934**	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
	(4.736.878.020)		**(5.098.778.221)**	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay qúa hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(2.943.587.194)	Tồn thu hóa đơn tiền nước	(3.305.487.395)	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	(50.000.000)	TT ENTEC	(50.000.000)	TT ENTEC
	(1.291.119.074)	Cty Vạn Phúc	(1.291.119.074)	Cty Vạn Phúc
	(44.378.152)	Lê Văn Tùng	(44.378.152)	Lê Văn Tùng
	(177.111.000)	Cty Anh Ngôn	(177.111.000)	Cty Anh Ngôn
	(171.982.600)	HTX DV Nông Nghiệp Đại Phước	(171.982.600)	HTX DV Nông Nghiệp Đại Phước
	(58.700.000)	Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Tỉnh Đồng Nai	(58.700.000)	Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Tỉnh Đồng Nai

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	37.597.635.563		40.494.523.187	
- Công cụ, dụng cụ	221.571.144		164.873.400	
- Hàng hóa Doriv	52.009.611		158.732.170	
- Chi phí SX, KD dở dang	8.031.707.483		10.324.704.153	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**45.902.923.801**	-	**51.142.832.910**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự án Nhơn Trạch GĐ1	21.018.104.772	21.018.104.772
Dự án Nhơn Trạch GĐ2	84.697.432.861	84.618.630.637
Dự án Thiện Tân GĐ2	15.217.210.954	15.217.210.954
HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	-	-
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063	1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	-	-
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành	459.898.034	459.898.034
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu	-	-
TOCN HDPE D300 từ ngã tư Vũng Tàu về CN Biên Hòa	17.006.489.869	16.617.077.199
TOCN HDPE đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường Long Đức, Lộc An	597.648.656	578.716.026
Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D400 từ Ngã ba Trị An về Cầu Sông Thao	-	984.276.300
Cải tạo hệ thống dàn cáo bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc CNCN Nhơn Trạch	368.005.978	368.005.978
HTCN xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom	8.751.950.906	604.837.474
TOPP tại các đường hẻm xã Phú Vinh, huyện Định Quán	5.992.418.749	478.213.804
Lắp đặt bổ sung máy bơm nước thô tại CNCN Thạnh Phú	81.688.250	81.688.250
Lắp đặt TOCN ĐT 768 từ Cầu Rạch Tôm đến đường Cộ Cây Xoài, KCN Tân Ar	4.908.007.343	345.170.919
HTCN xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom	8.221.633.179	388.159.657
TOCN tăng cường cho phường Long Bình Tân trên đường QL51, TP Biên Hòa	-	218.733.996
Cải tạo tuyến ống gang DN300,DN250,DN225,DN150 thành ống OD315,OD225,OD160,OD110 tại đường Phạm Văn Thuận	5.261.705.488	2.305.686.123

HTCN xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc	396.782.559		369.877.059	
Cải tạo, nâng công suất NMN Biên Hòa	521.891.857		455.695.020	
SC, thay thế dây trần thành dây bọc Tuyến 477 TT, thay thế TB đóng cắt trung thế và LĐ TB chống sét lan truyền	338.769.432		3.783.362	
HTCN xã Lộc An	408.552.870		15.825.666	
Tuyến ống chuyển tải cấp nước cho 3 xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa H. Xuân Lộc	244.674.960		244.674.960	
Tuyến ống chuyển tải và phân phối dọc QL1A từ KCN Bàu Xéo đến ngã tư Dầu Giây	191.449.741		191.449.741	
Mở rộng nguồn cấp nước thô cho CNCN Nhơn Trạch - Thiện Tân	4.000.000		-	
TOCN từ trạm bơm Gia ray đi Tâm Hưng Hòa	219.257.286			
TOCN HDPE D280 đường ĐT769 X Bình Sơn	5.705.969			
Máy quang phổ UV-VIS sử dụng tại P.QLCL	1.405.800			
HTCN xã An Phước GĐ1	428.103.635			
HTCN KCN Tân Đức, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	176.453.123			
Các dự án khác	1.245.004.037		1.245.004.037	
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	5.153.369.951		5.324.593.182	
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	-		-	
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-		-	
Mua sắm tài sản (Công ty)	1.902.563		1.902.563	
DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	495.054.039		238.636.742	
DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Long Khánh	48.604.715		18.545.456	
Cộng	**185.155.096.639**	-	**155.086.316.974**	-

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**999.438.412.799**	**1.166.936.485.308**	**2.762.859.468.738**	**51.662.654.592**	**7.900.515.048**	**4.988.797.536.485**
- Mua trong kỳ	-	401.238.000	-	-	-	401.238.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.292.727	4.223.262.431	29.733.432.096	-	-	33.962.987.254
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	496.998.744	-	59.309.400	-	556.308.144
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**999.444.705.526**	**1.171.063.986.995**	**2.792.592.900.834**	**51.603.345.192**	**7.900.515.048**	**5.022.605.453.595**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**519.164.279.557**	**702.466.235.222**	**1.165.966.054.319**	**47.446.864.711**	**6.926.406.739**	**2.441.969.840.548**
- Khấu hao trong kỳ	22.788.732.271	61.674.628.893	66.572.563.859	1.660.174.159	245.632.605	152.941.731.787
- Tăng khác	-					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	484.487.565	-	59.309.400	-	543.796.965
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**541.953.011.828**	**763.656.376.550**	**1.232.538.618.178**	**49.047.729.470**	**7.172.039.344**	**2.594.367.775.370**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	***480.274.133.242***	***464.470.250.086***	***1.596.893.414.419***	***4.215.789.881***	***974.108.309***	***2.546.827.695.937***
- Tại ngày cuối kỳ	***457.491.693.698***	***407.407.610.445***	***1.560.054.282.656***	***2.555.615.722***	***728.475.704***	***2.428.237.678.225***

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: **992.678.014.048**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: **790.972.196.433**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**350.929.202.176**	**2.814.843.027**	**-**	**2.789.705.088**	**-**	**356.533.750.291**
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	**350.929.202.176**	**2.814.843.027**	**-**	**2.789.705.088**	**-**	**356.533.750.291**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						-
Số dư đầu kỳ	**53.168.912.684**	**1.772.087.913**	**-**	**2.361.209.988**	**-**	**57.302.210.585**
- Khấu hao trong kỳ	3.627.862.338	30.805.580		106.467.330		3.765.135.248
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**56.796.775.022**	**1.802.893.493**	**-**	**2.467.677.318**	**-**	**61.067.345.833**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	***297.760.289.492***	***1.042.755.114***	***-***	***428.495.100***	***-***	***299.231.539.706***
- Tại ngày cuối kỳ	***294.132.427.154***	***1.011.949.534***	***-***	***322.027.770***	***-***	***295.466.404.458***

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **287.244.577.572**

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: **3.454.269.088**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	***1.269.760.507***			***1.269.760.507***
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507

- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn luỹ kế	***397.004.438***	***25.395.210***		***422.399.648***
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	397.004.438	25.395.210		422.399.648
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	***872.756.069***		***25.395.210***	***847.360.859***
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	872.756.069		25.395.210	847.360.859
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác	367.119.792		297.634.387	
Cộng	**367.119.792**	-	**297.634.387**	-

b) Dài hạn :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng	28.145.991	142.335.393
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ	6.677.508.602	6.552.760.043
- Chi phí khác	916.550.369	1.343.652.535
Cộng	**7.622.204.962**	**8.038.747.971**

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn	-		-	
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa	-			
- Tài sản khác				
b) Dài hạn :	-		-	
Cộng	-		-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**217.510.702.627**	**217.510.702.627**	**217.510.702.627**	**181.159.896.810**	**181.159.896.810**	**181.159.896.810**
+ NH TMCP Công Thương VN	166.220.430.380	166.220.430.380	166.220.430.380	127.968.836.983	127.968.836.983	127.968.836.983
+ NH TMCP Ngoại thương	51.290.272.247	51.290.272.247	51.290.272.247	53.191.059.827	53.191.059.827	53.191.059.827
+ NH TMCP Quốc tế	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	**1.126.271.292.314**	**1.126.271.292.314**	**40.663.085.057**	**242.319.931.779**	**1.327.928.139.036**	**1.327.928.139.036**
+ NH TMCP Công Thương VN	1.857.435.766	1.857.435.766	1.857.435.766	-	-	-
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	136.021.790.796	136.021.790.796	22.190.393.900	15.134.160.000	128.965.556.896	128.965.556.896
+ Ngân hàng ACB	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng HD	64.511.480.786	64.511.480.786	3.651.366	8.649.547.684	73.157.377.104	73.157.377.104
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	876.247.897.554	876.247.897.554	-	215.539.640.769	1.091.787.538.323	1.091.787.538.323
+ NH Shinhan Bank	-	-	-	578.583.326	578.583.326	578.583.326
+ Vietcombank	47.632.687.412	47.632.687.412	16.611.604.025	2.418.000.000	33.439.083.387	33.439.083.387
Số ước đến hạn trả	***196.046.601.198***	***196.046.601.198***			***210.603.739.394***	***210.603.739.394***
+ NH TMCP Công Thương VN	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	35.288.320.000	35.288.320.000	-	-	30.862.320.000,0	30.862.320.000
+ Ngân hàng ACB	-	-	-	-	-	-
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	155.922.281.198	155.922.281.198	-	-	174.326.836.068,0	174.326.836.068
+ NH Shinhan Bank	-	-	-	-	578.583.326,0	578.583.326
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000,0	4.836.000.000
+ HD Bank	-	-	-	-	-	-
Cộng	**1.343.781.994.941**	**1.343.781.994.941**	**258.173.787.684**	**423.479.828.589**	**1.509.088.035.846**	**1.509.088.035.846**

- **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:** **992.678.014.048**
- **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:** **287.244.577.572**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-

16- Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**63.390.448.927**	**63.390.448.927**	**57.659.525.874**	**57.659.525.874**
- Chi tiết cho một số đối tượng:	*47.616.669.407*	*47.616.669.407*	*23.583.033.696*	*23.583.033.696*
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.551.579.753	7.551.579.753	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	12.043.972.692	12.043.972.692	8.618.353.106	8.618.353.106
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.567.355.580	5.567.355.580	5.340.868.500	5.340.868.500
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	10.120.293.100	10.120.293.100	-	-
Công ty TNHH Khôi Việt	1.875.381.640	1.875.381.640	1.103.829.320	1.103.829.320
Công ty CP Hawaco Miền Nam	5.396.437.442	5.396.437.442	2.034.143.056	2.034.143.056
Công ty TNHH Ha Đạt	3.607.546.400	3.607.546.400	856.661.300	856.661.300
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.454.102.800	1.454.102.800	837.709.860	837.709.860
		-		-
		-		-
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.773.779.520	*15.773.779.520*	*34.076.492.178*	*34.076.492.178*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	-	-	-	-
Cộng	**63.390.448.927**	**63.390.448.927**	**57.659.525.874**	**57.659.525.874**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	7.551.579.753	7.551.579.753	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty CP Cấp nước Gia Tân		-		-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN		-		-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	-	-	20.494.000	20.494.000
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI		-		-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI		-		-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI		-		-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2		-		-
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH		-		-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH		-		-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	154.196.671	154.196.671	3.615.923.254	3.615.923.254
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC		-		-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI		-		-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG		-		-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	57.430.000	57.430.000	1.148.590.873	1.148.590.873
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI		-		-
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI		-		-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN		-		-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN		-		-

17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***26.745.188.205***	-	***12.472.716.071***	-
Khách hàng trả trước tiền nước, tiền SC, lắp đặt HTN, khác	26.745.188.205		12.472.716.071	
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	***6.669.755.089***	-	***6.669.755.089***	-
Khách hàng trả trước tiền nước	-		-	
KH ứng góp vốn, ứng tiền thi công xây dựng TOCN	6.669.755.089		6.669.755.089	
Cộng	**33.414.943.294**		**19.142.471.160**	
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai			19.386.802	
Công ty CP Cấp nước Gia Tân				
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN				
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI				
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI				
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI				
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI				
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	2.000.000.000		2.000.000.000	
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH				
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH				
CTY CP SONADEZI AN BÌNH				
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC				
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI				
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG				
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI				
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI				
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI				
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN				
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN				

18- Thuế và các khoản phải nộp NN	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	302.797.115	9.223.582.507	12.761.651.436	-	3.840.866.044
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.020.033	8.239.832.536	8.835.470.296	15.507.684.630	-	14.337.026.837
- Thuế thu nhập cá nhân	-	748.567.409	2.014.351.044	1.274.438.606	122.144.929	130.799.900
- Thuế tài nguyên	-	778.050.273	4.891.222.573	4.934.517.473	-	821.345.173
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	533.083.839	6.901.883.162	1.252.683.339	5.116.115.984	-
- Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.851.993.529	27.274.362.684	26.947.796.172	-	3.525.427.017
Cộng	**575.020.033**	**14.454.324.701**	**59.151.872.266**	**62.689.771.656**	**5.238.260.913**	**22.655.464.971**
	-	-			-	-

19. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ

a) Ngắn hạn	**14.689.451.750**	-	**18.588.437.098**	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Lãi vay phải trả	6.562.792.012		8.452.238.885	
- Chi phí phải trả khác	8.126.659.738		10.136.198.213	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Lãi vay	-		-	
- Các khoản khác	-		-	
Cộng	**14.689.451.750**		**18.588.437.098**	

20. Phải trả khác	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
a) Ngắn hạn				
Thuế TNCN phải thu	-		9.212.233	
Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	2.742.919.362		3.316.624.286	
Kinh phí công đoàn	1.511.639.900		1.488.685.772	
Tiền nước phải thu	9.251.412.818		1.031.349.509	
Chi nhánh Quản lý Ghi Thu	143.306.377			
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.568.873.402		1.627.396.022	
Tiền nộp thế chân của khách hàng phải trả (lđ HTN)	648.000.000		592.000.000	
Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	26.645.274		27.192.749	
Thu tiền thế chân vỏ bình Doriv 19l	43.470.000		31.260.000	
Thu của BHXH	452.974.803		211.874.061	
Chi nhánh cấp nước Long Thành (Tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng)	2.034.416.320		2.034.416.320	
Cổ tức phải trả	348.712.490		462.573.790	
Phải thu, phải trả khác	1.017.980.251		1.061.173.481	
Cộng	**19.790.350.997**	-	**11.893.758.223**	-
b) Dài hạn				
Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000		1.905.000.000	
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 2	17.250.000		17.250.000	
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2	886.022.062		966.359.664	
Cộng	**2.808.272.062**	-	**2.888.609.664**	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	-		-	

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**1.000.000.000.000**	**18.764.721.167**	**26.218.693.500**	**93.575.720.084**	**(64.235.766.100)**	**-**	**310.885.049.040**	**106.794.548.858**	**1.492.002.966.549**
Tăng vốn trong 06 tháng đầu năm trước	200.000.000.000	99.755.436.652	-	-	-	-	-	-	299.755.436.652
Lãi trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	219.713.041.304	8.889.145.004	228.602.186.308
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	27.639.991.191	-	-	(27.639.991.191)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.626.597.363)	(2.221.787.565)	(21.848.384.928)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.707.513.560)	(5.707.513.560)
Số dư tại ngày 01/01/2022	**1.200.000.000.000**	**118.520.157.819**	**26.218.693.500**	**121.215.711.275**	**(64.235.766.100)**	**-**	**530.802.302.248**	**111.461.206.962**	**2.043.982.305.704**
Tăng vốn trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	260.422.383.625	6.307.351.479	266.729.735.104
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	41.590.234.514	-	-	(41.590.234.514)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.191.498.885)	(475.695.781)	(26.667.194.666)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	**1.200.000.000.000**	**118.520.157.819**	**26.218.693.500**	**162.805.945.789**	**(64.235.766.100)**	**-**	**715.554.892.610**	**117.292.862.660**	**2.276.156.786.278**

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của Công ty mẹ	767.869.200.000	767.869.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	432.130.800.000	432.130.800.000
Cộng	**1.200.000.000.000**	**1.200.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

đ. Cổ tức :
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp				
- Quỹ đầu tư phát triển	**162.805.945.789**	-	**121.215.711.275**	-
- Quỹ dự phòng tài chính				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:	**NĂM 2022**			
+ Tại ngày 01/01/2022	**29.200.131.570**	-		
+ Trích trong kỳ	26.667.194.666			
+ Chi trong kỳ	(9.090.248.628)			
+ Tại ngày 30/06/2022	**46.777.077.608**	-		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

24. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn trạch gđ1		

25. Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm				
- Chi sự nghiệp (PCCC)	-		-	
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)	-		-	
Cộng	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng

	Quí II năm nay	Quí II năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	285.061.405.700	296.854.305.374	571.948.245.300	570.572.825.140
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.133.901.854	11.940.051.644	23.971.441.202	19.520.675.088
- Doanh thu thuê TSCĐ	107.757.760	97.961.600	208.780.660	189.800.600
- Doanh thu Doriv	822.171.667	527.370.267	1.445.884.906	879.450.692
Cộng	**297.125.236.981**	**309.419.688.885**	**597.574.352.068**	**591.162.751.520**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	12.980.575	199.798.814	49.378.708	214.977.712
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	1.090.900		1.090.900
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	2.745.432	1.539.000	2.745.432	5.795.750
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	208.130.810	248.453.100	498.665.510	533.228.400
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	107.219.550	127.241.870	245.422.450	241.765.370
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	31.165.000	41.170.000	64.538.000	83.202.500
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	20.430.875	59.608.465	45.762.200	96.480.200
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	157.154.500	177.476.500	295.354.800	349.791.300
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	16.384.200.000	18.679.085.100	33.657.038.125	35.039.865.650
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	13.193.982.595	14.046.415.864	26.381.856.395	27.389.744.878
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	49.732.700	55.508.900	82.044.500	92.573.400
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	2.438.000	1.564.000	4.772.500	4.248.770
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	3.213.450	3.841.000	11.619.950	7.601.500
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-		-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	11.754.220	9.163.075	18.554.965	15.627.485
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	18.385.300	19.070.896	36.926.236	34.329.156
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	6.168.190	-	8.695.490	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	5.446.701.300	6.170.065.450	10.449.279.600	11.762.553.900
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	3.414.535	2.754.530	5.305.435	3.881.800

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quí II năm nay	Quí II năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
Trong đó :				
+ Giảm giá hàng bán				

+ Hàng bán bị trả lại	4.955.700
Cộng	**4.955.700**

3. Giá vốn hàng bán	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	180.361.829.681	164.532.715.348	357.370.793.233	326.117.826.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10.392.279.148	10.066.187.173	21.845.864.036	19.797.847.685
Giá vốn của kinh doanh Doriv;	604.683.689	397.650.805	1.071.044.240	674.142.115
Giá vốn cho thuê BĐSĐT	27.449.277	27.449.277	54.898.554	54.898.554
Cộng	**191.386.241.795**	**175.024.002.603**	**380.342.600.063**	**346.644.714.660**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.303.907.873	2.070.207.793	10.867.440.995	2.902.822.027
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	909.895.585	2.099.506.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	137.106.107.943	78.036.251.325	137.106.107.943	78.036.251.325
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		
Cộng	**147.410.015.816**	**80.106.459.118**	**148.883.444.523**	**83.038.579.763**

5. Chi phí tài chính	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Lãi tiền vay	8.229.024.284	8.895.802.156	18.829.010.313	23.916.843.465
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		-		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;		-		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		
- Chi phí tài chính khác		-		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-		
Cộng	**8.229.024.284**	**8.895.802.156**	**18.829.010.313**	**23.916.843.465**

6. Thu nhập khác	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-		
- Tiền phạt thu được;		-		
- Thuế được giảm;		-		
- Các khoản khác.	1.756.011.834	1.833.379.909	3.035.142.667	3.055.619.612
Cộng	**1.756.011.834**	**1.833.379.909**	**3.035.142.667**	**3.055.619.612**

7. Chi phí khác	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	-	-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	8.108.900		8.108.900	
- Các khoản khác	1.236.615.184	663.176.250	1.945.345.136	1.274.146.365
Cộng	**1.244.724.084**	**663.176.250**	**1.953.454.036**	**1.274.146.365**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**16.095.038.243**	**15.480.346.314**	**31.361.992.263**	**30.909.566.785**
Chi phí nhân viên	7.740.569.533	7.398.578.595	15.594.019.109	14.646.440.072
Chi phí vật liệu, bao bì	5.068.657.284	5.357.544.234	9.675.248.230	10.928.849.946
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	107.610.759	64.897.648	150.712.029	102.350.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	448.812.450	85.311.955	470.956.110	425.830.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.205.261	957.739.289	2.140.088.126	1.971.135.518
Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.694.182.956	1.616.274.593	3.330.968.659	2.834.960.048
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**17.449.076.750**	**15.685.045.568**	**31.867.982.149**	**29.592.411.170**
Chi phí nhân viên quản lý	11.030.189.632	10.807.892.208	21.170.849.942	21.186.233.986
Chi phí vật liệu quản lý	405.265.750	316.839.778	596.067.357	588.936.439
Chi phí đồ dùng văn phòng	227.417.406	224.982.569	438.285.278	379.709.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.996.295.180	1.053.621.779	2.375.925.362	1.763.588.230
Thuế, phí và lệ phí	-	5.293.810	17.517.189	19.219.854
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.677.517	493.125.014	1.190.650.108	882.458.768
Các khoản chi phí QLDN khác.	2.844.231.265	2.783.290.410	6.078.686.913	4.772.264.620

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	21.410.126.118	22.687.646.645	37.451.120.525	41.323.997.937
- Chi phí nhân công;	55.131.353.955	59.898.398.752	113.775.216.952	117.425.665.073
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	82.324.929.565	78.561.884.526	156.732.262.245	139.113.411.509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	14.540.202.170	44.804.202.411	25.502.759.578	71.487.966.018
- Chi phí khác bằng tiền.	21.215.630.401	26.822.255.159	48.086.016.132	44.085.452.074
Cộng	**194.622.242.209**	**232.774.387.493**	**381.547.375.432**	**413.436.492.611**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quí II năm nay**	**Quí II năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.282.401.569	9.645.515.301	15.507.684.630	13.732.821.489
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quí II năm nay	Quí II năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		9.937.031		19.874.063
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 258.173.787.684
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 285.544.162.663
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Biên Hoà, ngày 26 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 431 /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2022.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2022 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2022	Quý II/2021	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng	195.315.486.975	156.551.576.600	38.763.910.375
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất	199.022.380.770	164.205.639.552	34.816.741.218

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý II/2022 đạt 406.810.978.526 đồng, tăng 54.801.805.702 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2021 (đạt 352.009.172.824 đồng), tương ứng mức tăng là 15,57%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 66.946.507.717 đồng, tương ứng mức tăng 83,24%.

2. Tổng chi phí quý II/2022 của Công ty đạt 200.564.456.223 đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 186.546.859.024 đồng tăng 14.017.597.199 đồng, tương ứng mức tăng là 7,51%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 13.051.069.382 đồng, tương ứng mức tăng 8,52%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2022 tăng 38.763.910.375 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý II năm 2022 của công ty mẹ và các công ty con là 446.291.264.631 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 391.359.527.912 đồng tăng 54.931.736.719 đồng, tương ứng mức tăng là 14,04%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 67.303.556.698 đồng, tương ứng mức tăng 84,02%.

2. Tổng chi phí trong quý II năm 2022 là 233.159.381.072 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 215.085.196.641 đồng tăng 18.074.184.431 đồng, tương ứng mức tăng là 8,40%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 16.362.239.192 đồng, tương ứng mức tăng 9,35%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2022 tăng 34.816.741.218 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTNB;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng